

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tinh)
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

1.2. Thiết bị

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tinh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

1.3. Vật liệu

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Dụng cụ

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tính)		
				1/25000	1/50000	1/100000
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

2.2. Thiết bị

Bảng 36

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tính)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	25,00	29,75	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		783,20	927,60	1.087,20

2.3. Vật liệu

Bảng 37

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “*Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh*” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tt}) quy định tại Bảng a Phụ lục số III kèm theo Quyết định này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) quy định tại Bảng b Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương

1.1. Dụng cụ

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

2.2. Thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

2.3. Vật liệu

Bảng 40

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/tỉnh” và “Phiếu/tỉnh”.

Bảng 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) - Bước 2.1.1 của Bảng 40	0,142

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2	Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6 của Bảng 40)	0,858

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 41.

(3) Vật liệu được tính chung cho các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6; không tính cho các bước công việc của Bảng 40).

PHỤ LỤC SỐ I
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC
VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$>100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$>120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$>300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		$>400 - 500$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	$>500 - 1.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		$>1.000 - 2.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		$>2.000 - 3.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	$>3.000 - 5.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		$>5.000 - 20.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		$>20.000 - 50.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		$> 50.000 - 150.000$	1,26 - 1,35	K_{tlx} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

PHỤ LỤC SỐ II
HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN VÀ HỆ SỐ SỐ LƯỢNG
ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm
 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{tđh}$)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tđh}$	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số $K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000- 2.000)) x (diện tích của huyện cần tính -2.000)
2	1/10000	$3.000 - 7.000$	0,95 - 1,00	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000- 3.000)) x (diện tích của huyện cần tính -3.000)
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000- 7.000)) x (diện tích của huyện cần tính -7.000)
		$10.000 - 12.000$	1,16 - 1,25	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000- 10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)
3	1/25000	$> 12.000 - 20.000$	0,95 - 1,00	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000- 12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)
		$> 20.000 - 50.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000- 20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)
		$50.000 - 100.000$	1,16 - 1,25	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(100.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		$100.000 - 350.000$	1,26- 1,35	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,26+((1,35-1,26)/(350.000-100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000)



b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	10	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 10 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 10))$
2	11 - 15	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 11)$
2	16 - 20	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$
3	21 - 25	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (25 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	26 - 30	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16) / (30 - 26)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 26)$

PHỤ LỤC SỐ III
HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP TỈNH VÀ HỆ SỐ SỐ LƯỢNG
ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN TRỰC THUỘC TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm
 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tt})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tt}	Công thức tính
1	1/25000	≤ 50.000	1	Hệ số K_{tt} của tỉnh cần tính =1,0
		$> 50.000 - 100.000$	1,01 - 1,15	K_{tt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 50.000)$
2	1/50000	$> 100.000 - 200.000$	0,95 - 1,00	K_{tt} của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (200.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 100.000)$
		$> 200.000 - 250.000$	1,01 - 1,10	K_{tt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (250.000 - 200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 200.000)$
		$> 250.000 - \leq 350.000$	1,11 - 1,25	K_{tt} của tỉnh cần tính = $1,11 + ((1,25 - 1,11) / (350.000 - 250.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 250.000)$
3	1/100000	$> 350.000 - 500.000$	0,95 - 1,00	K_{tt} của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (500.000 - 350.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 350.000)$
		$> 500.000 - 800.000$	1,01 - 1,15	K_{tt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (800.000 - 500.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 500.000)$
		$> 800.000 - 1.200.000$	1,16 - 1,25	K_{tt} của tỉnh cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (1.200.000 - 800.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 800.000)$
		$> 1.200.000 - 1.600.000$	1,26 - 1,35	K_{tt} của tỉnh cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (1.600.000 - 1.200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 1.200.000)$



b) Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Công thức tính
1	10	1	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số huyện của tỉnh cần tính} - 10))$
2	10 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$
3	16 - 20	1,07 - 1,11	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (20 - 16)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 16)$
4	21 - 30	1,12 - 1,15	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (30 - 21)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 21)$